

Bình Định, ngày 04 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Vân Canh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2011 – 2015 của huyện Vân Canh;

Xét đề nghị của UBND huyện Vân Canh tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 01/3/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 169/TTr-STNMT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Vân Canh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1.1 Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2 Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5 Danh mục công trình có sử dụng đất lúa: 08 công trình, diện tích 304,3ha.

1.6 Danh mục công trình sử dụng đất rừng phòng hộ: 01 công trình, diện tích 1,5ha.

1.7 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 76 công trình, diện tích 2.464,24 ha.

1.8 Tổng số danh mục công trình thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 99 công trình, diện tích 2.573,02ha.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Vân Canh phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

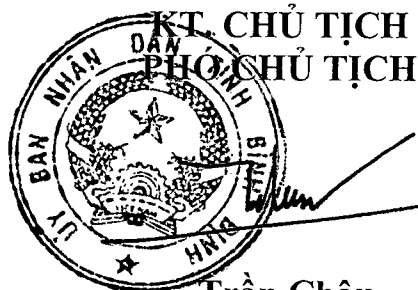
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vân Canh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. /

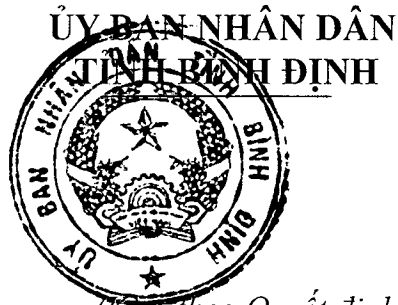
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Châu



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

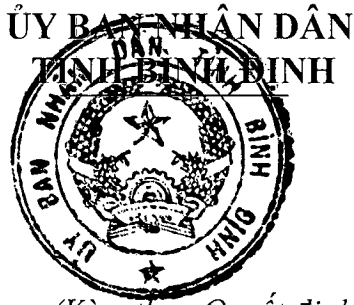
(Kèm theo Quyết định số: ~~1167~~ **1167**/QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		80.425,45	1.949,33	3.666,74	12.750,91	38.416,58	5.321,93	8.362,72	9.957,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.475,11	1.631,61	3.369,30	12.226,49	37.851,76	5.161,46	8.123,83	7.110,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	697,20	42,43	144,47	33,18	228,00	45,10	67,73	136,29
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	211,05	30,83	99,54	33,02			5,75	41,91
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	486,15	11,60	44,93	0,16	228,00	45,10	61,98	94,38
-	Đất trồng lúa nương	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.006,86	659,57	336,54	403,15	22,06	509,73	810,66	265,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.781,07	292,35	305,13	206,52	609,45	296,82	630,18	440,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.660,42	231,81	656,12	8.261,54	12.481,61	900,60	3.901,70	2.227,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.870,33	400,51	1.925,30	3.322,10	24.094,76	3.405,21	2.713,56	4.008,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,97	0,23	1,74					
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,26	4,71			415,88	4,00		32,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.918,79	315,18	280,18	523,84	563,74	158,06	232,49	2.845,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	146,37	2,01	12,67	55,70		0,04	13,00	62,95
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.329,63							2.329,63
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,94	36,75						0,19
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,07	0,52	1,44	0,30	0,05			0,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,66	1,52	3,38	9,37		0,37	17,38	18,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,80		5,00	46,80		2,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.135,68	104,02	112,39	345,07	364,62	34,70	42,29	132,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,37	0,07					0,30	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,85			7,40			2,00	0,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,09		24,83	17,60	30,27	19,25	20,73	63,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,20	54,20						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,29	3,76	0,43	0,29	0,32	0,30	0,52	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,96	1,74	0,74		0,21	0,02	0,05	1,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,31	1,23	0,05					1,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	83,98	14,76	2,81	3,50	19,68	5,54	9,79	27,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,77		3,95			2,82		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45	0,90		0,30			0,05	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61							0,61
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	806,26	91,92	110,78	37,51	148,49	92,97	122,97	201,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,83	1,11	1,71		0,10	0,05	3,41	3,45
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,55	2,54	17,26	0,58	1,08	2,41	6,40	1,28
4	Đất khu công nghệ cao	KCN								
5	Đất khu kinh tế	KKT								
6	Đất đô thị	KDT								



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: **1167/QĐ-UBND** ngày **04/4/2017** của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG		2.530,22	46,02	6,38	75,37	10,18	6,33	20,17	2.356,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.331,94	27,69	5,81	75,36	9,94	5,28	20,17	2.187,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,28		0,66					305,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>102,92</i>		<i>0,01</i>					<i>102,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,50	24,89	2,29	30,49	6,44	5,22	3,61	209,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.656,01	2,80	0,26	0,39	0,48	0,06	1,56	1.650,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,15		2,60	44,48	3,02		15,00	22,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188,01	17,71	0,57	0,01	0,24	1,05		168,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,73	17,00						59,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02					0,02		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,09							33,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,16			0,01	0,12	0,03		20,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31	0,31						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46	0,29	0,17					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,31							21,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40		0,40					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,11			0,12			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,30					1,00		34,30
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,27	0,62	1,72	1,70		2,04	1,00	3,19



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

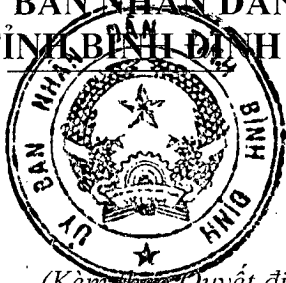
PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: ~~1167~~ **1167**/QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.384,31	28,89	14,11	120,16	9,94	5,28	20,17	2.185,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	304,30		0,66	0,20				303,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>102,92</i>		<i>0,01</i>					<i>102,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	285,35	26,09	2,29	31,89	6,44	5,22	3,61	209,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.659,31	2,80	3,56	0,39	0,48	0,06	1,56	1.650,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,35		7,60	87,68	3,02		15,00	22,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,00							19,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,00							19,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								



PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: **1167**/QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				TT Vân Canh	Xã Canh Hiền	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Liên	Xã Canh Hòa	Xã Canh Thuận	Xã Canh Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG		28,32	0,62	17,72	1,70	0,05	4,04	1,00	3,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,01		16,00					0,01
	Đất trồng lúa	LUA	16,01		16,00					0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,01</i>		<i>16,00</i>					<i>0,01</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,31	0,62	1,72	1,70	0,05	4,04	1,00	3,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,68							2,68
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				0,05			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00					2,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,31	0,42	1,34	1,60		0,45		0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38		0,38					
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20						
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,59					1,59	1,00	
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10			0,10				